FireAnt

CTCP Khách Sạn Sài Gòn (HNX: SGH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	36,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,534
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,800
SL cổ phiếu LH	12,364,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	143
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	445
P/E	31.2
EPS	1,152

	YTD	1T	3T	6T
SGH		0.0%	34.3%	0.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

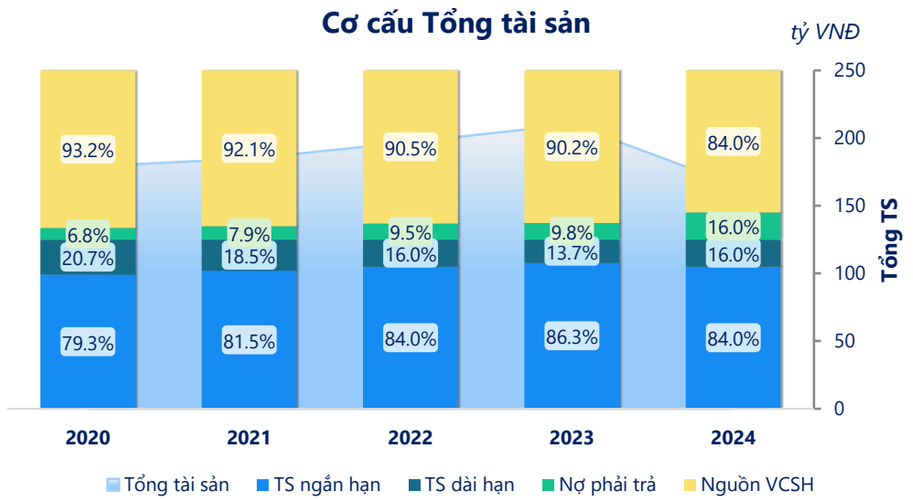

Tổng tài sản của **SGH** năm 2024 đạt **165.8** tỷ đồng, giảm **21.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

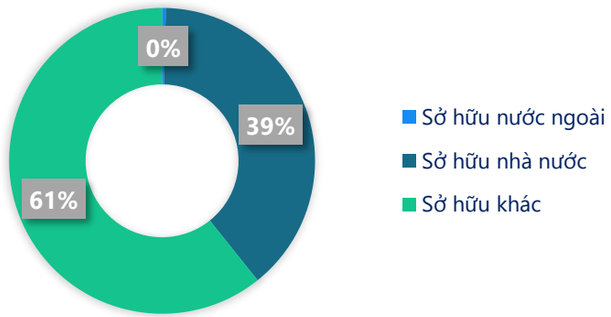

Cơ cấu cổ đông

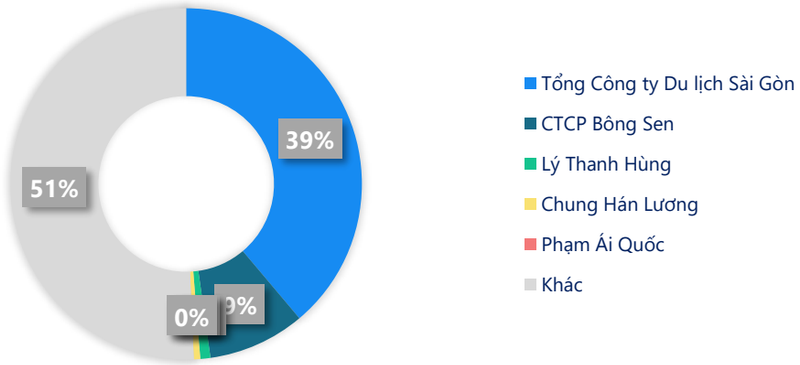

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 38.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.40%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn** sở hữu **38.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Bông Sen nắm giữ 8.93% và đứng thứ 3 là Lý Thanh Hùng nắm giữ 0.93%.

Powered by Infographic

CTCP Khách Sạn Sài Gòn (HNX: SGH)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

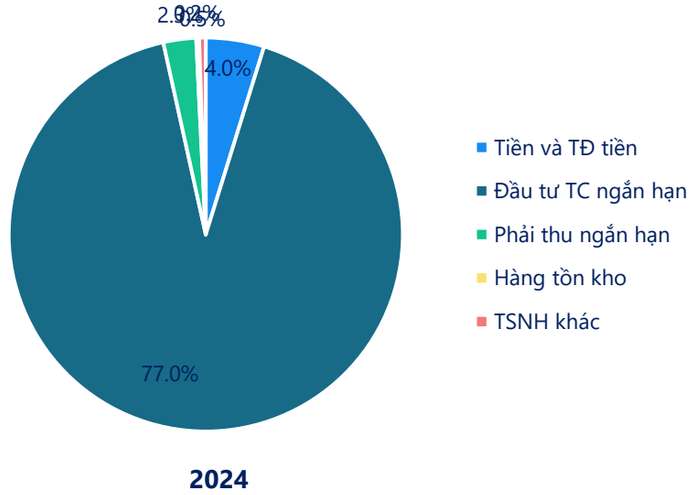

2024

Tài sản ngắn hạn

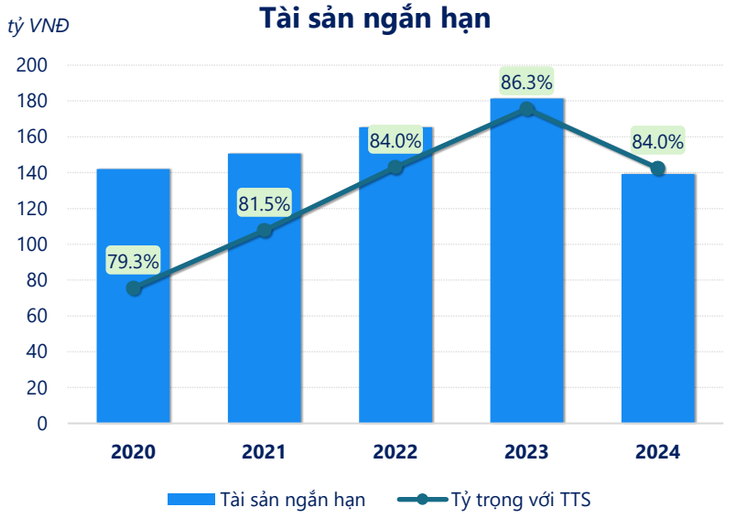

Tiền và tương đương tiền

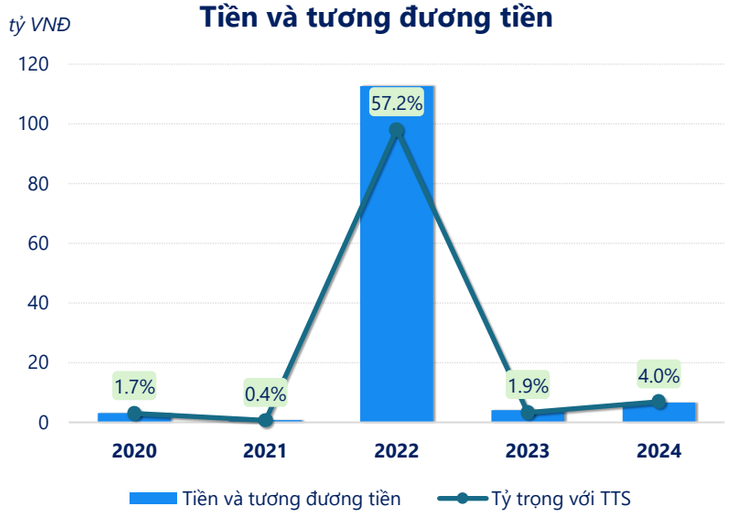

Tài sản ngắn hạn của SGH năm 2024 giảm **23.2%** so với năm trước, đạt **139.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **77.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.02% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

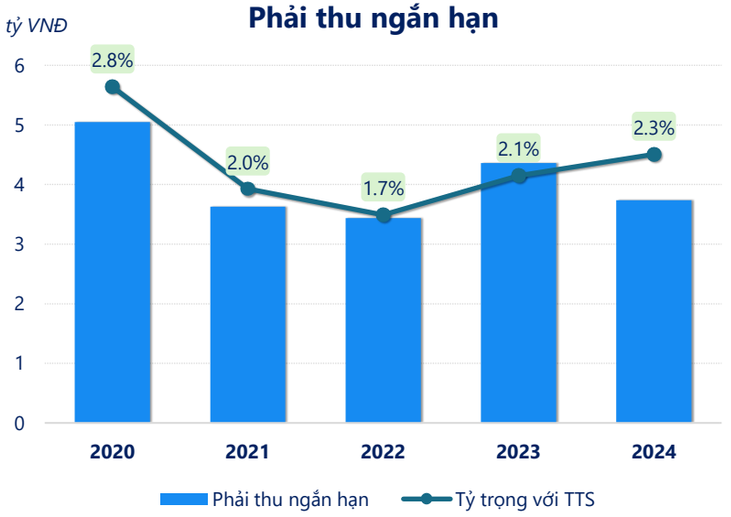

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Khách Sạn Sài Gòn (HNX: SGH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

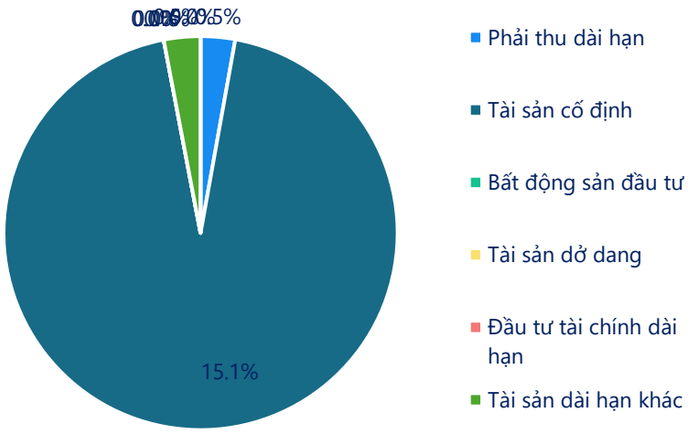

2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

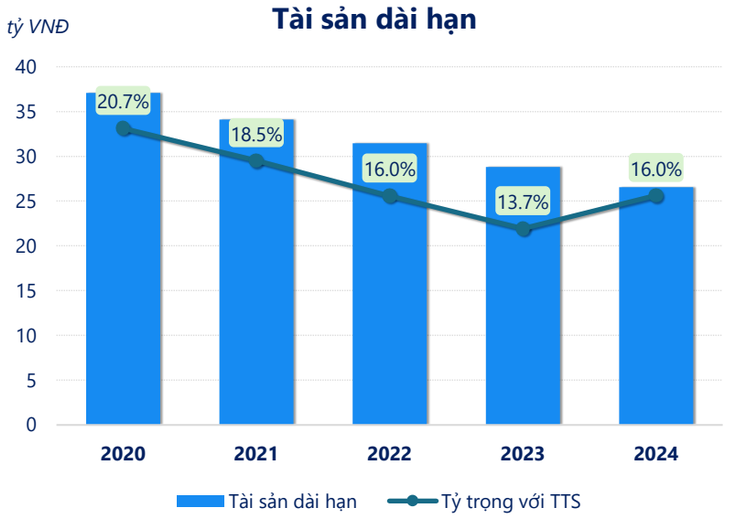

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

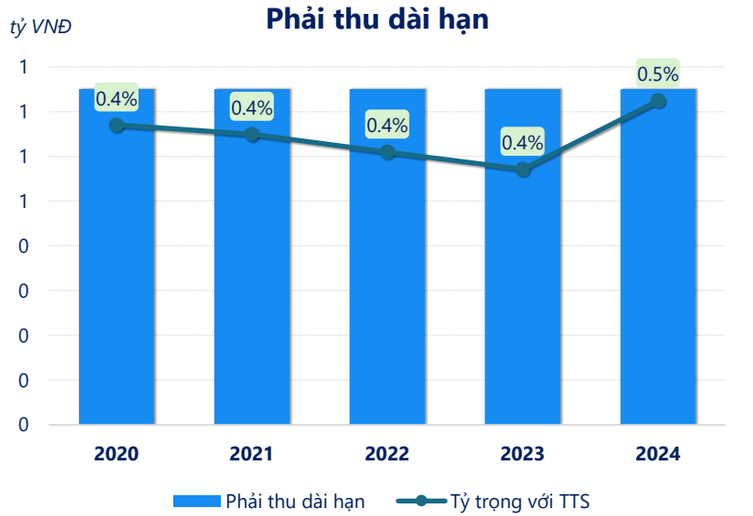

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **26.56** tỷ đồng giảm **7.76%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **16.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.48%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

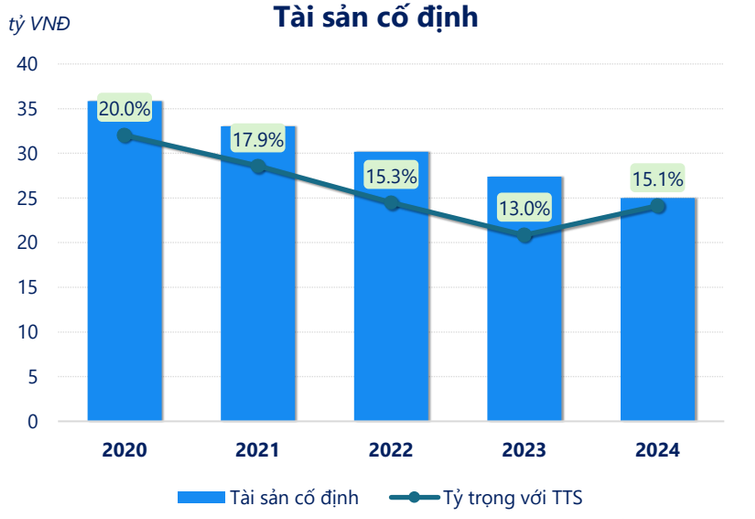

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

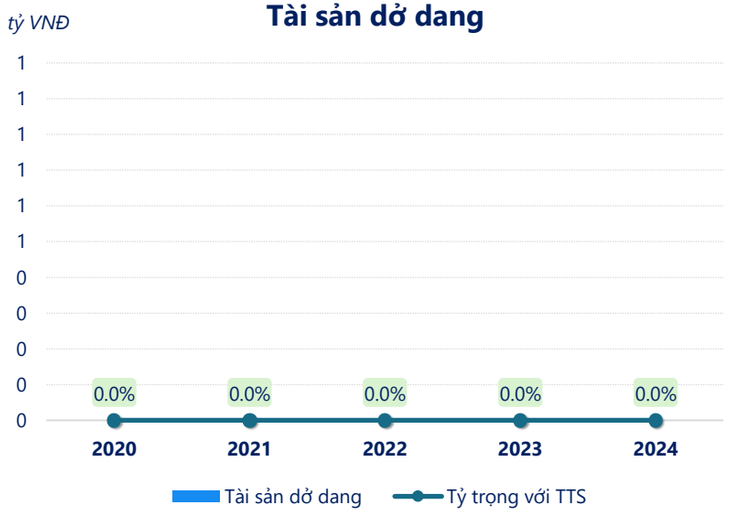

(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP Khách Sạn Sài Gòn (HNX: SGH)

Nợ vay

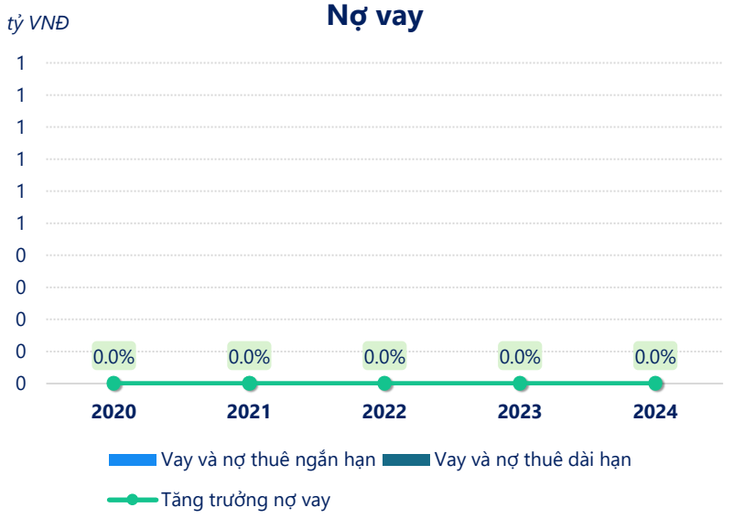

Vốn chủ sở hữu

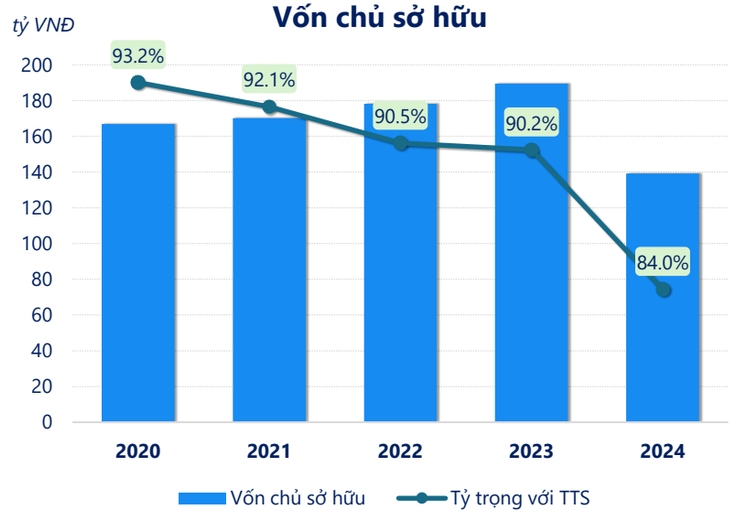

Vốn điều lệ

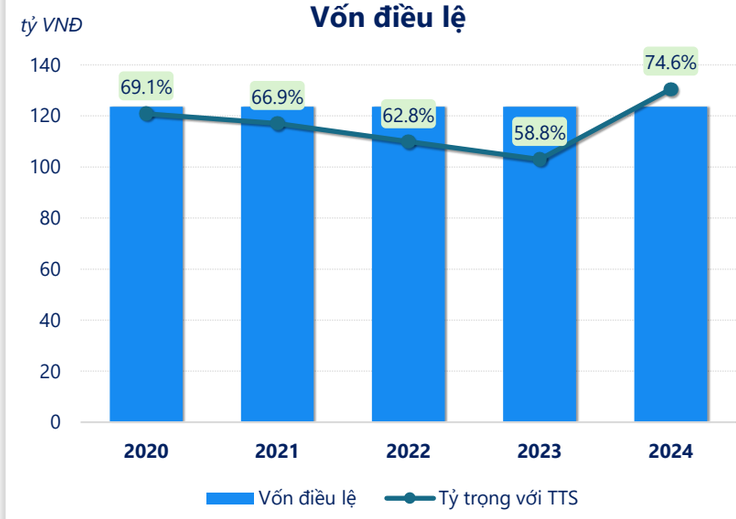

Vốn lưu động/Tổng TS

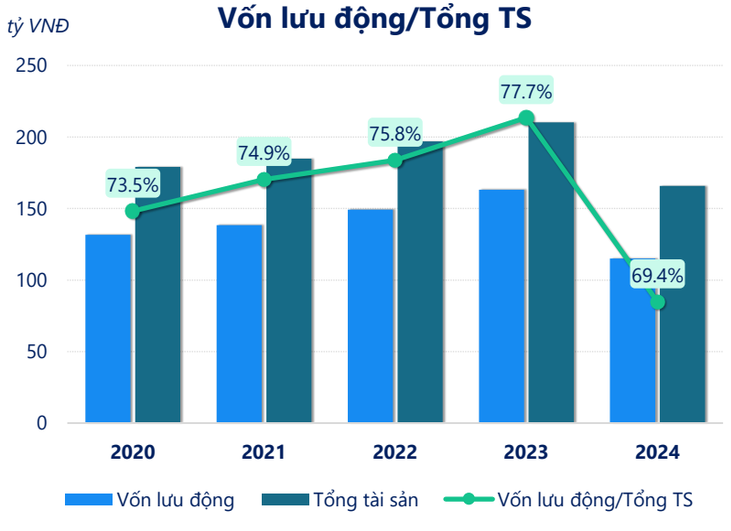

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

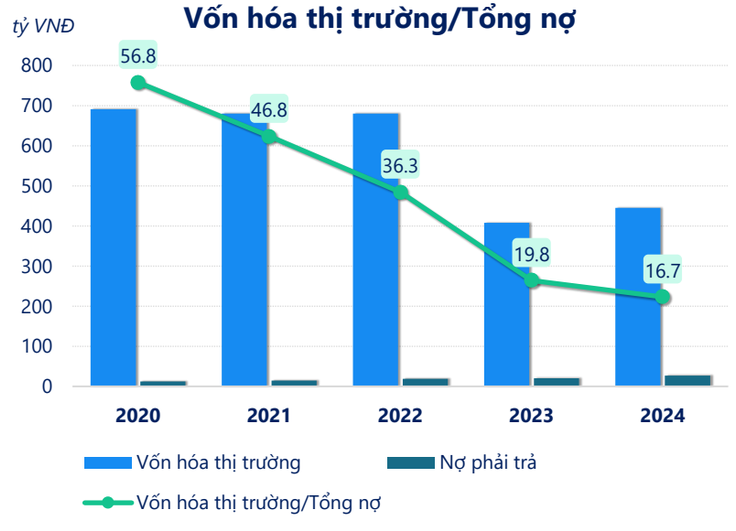

Chỉ số thanh khoản

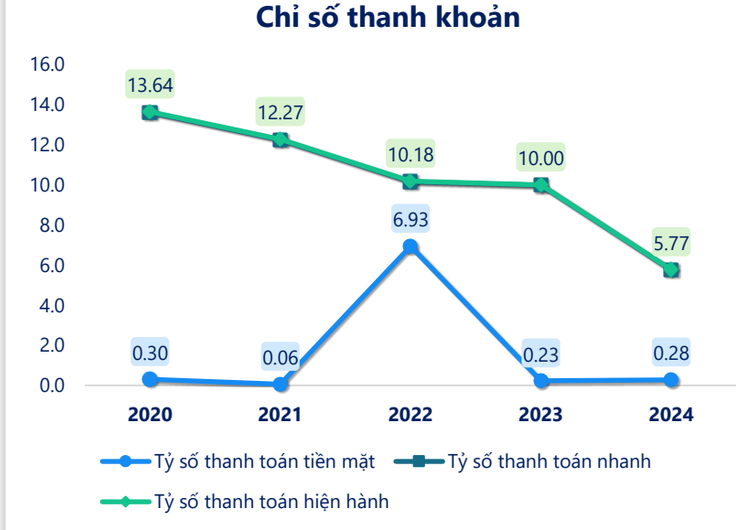

FireAnt

CTCP Khách Sạn Sài Gòn (HNX: SGH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**166**	**210**	**-21.1%**
Tài sản ngắn hạn	139	181	-23.2%
Tiền và tương đương tiền	6.67	4.09	62.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	128	172	-25.6%
Phải thu ngắn hạn	3.74	4.36	-14.2%
Hàng tồn kho	0.33	0.35	-7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	0.80	-5.4%
Tài sản dài hạn	**26.6**	**28.8**	**-7.8%**
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản cố định	25.0	27.4	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.80**	**0.66**	**19.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.0	20.6	11.6%
Nợ ngắn hạn	**20.5**	**18.1**	**13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.55	0.49	13.3%
Nợ dài hạn	2.48	2.47	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**143**	**190**	**-24.7%**
Vốn chủ sở hữu	**143**	**190**	**-24.7%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**17.6**	**17.9**	**28.1**	**42.2**	**45.3**
Giá vốn hàng bán	16.6	15.6	18.5	23.0	24.4
Lợi nhuận gộp	**1.03**	**2.30**	**9.62**	**19.3**	**21.0**
Doanh thu HĐTC	9.53	8.69	8.92	10.9	5.94
Chi phí TC	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.38	5.73	7.26	8.44	13.5
LN thuần từ HĐKD	**5.18**	**5.25**	**11.3**	**21.8**	**13.4**
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.08	-0.06	0.05	-0.03
LN trước thuế	**5.12**	**5.17**	**11.2**	**21.8**	**13.3**
Lợi nhuận sau thuế	**4.39**	**4.43**	**8.95**	**17.4**	**10.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.39**	**4.43**	**8.95**	**17.4**	**10.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.43	1.66	5.32	10.9	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.18	-4.02	107	-114	50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.61	0	0	-4.94	-58.8
Tiền đầu kỳ	7.96	3.09	0.73	113	4.09
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.86**	**-2.36**	**112**	**-109**	**2.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.09	0.73	113	4.09	6.67

Powered by Infographic